

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát chất lượng nước hệ thống công trình thủy lợi Sa Lung Đợt 3 (lấy mẫu ngày 02/8/2023)

Phần I. THÔNG TIN CHUNG ĐIỂM GIÁM SÁT

I. Thông tin về đơn vị, địa điểm thực hiện

1. Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

2. Địa điểm thực hiện: Tại công trình đập ngăn mặn Sa Lung, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Bảng 1. Thông tin địa điểm giám sát

Stt	Loại mẫu	Số lượng	Ký hiệu	Vị trí giám sát
1	Nước mặt	01	Đ3NMTL	Tại thượng lưu công trình đập ngăn mặn Sa Lung

II. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu và phân tích

Bảng 2. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu và phân tích

Stt	Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Thiết bị lấy mẫu	Phương pháp phân tích/đo
1	Nhiệt độ	TCVN 6663-4:2020 TCVN 6663-3:2016	Thiết bị lấy mẫu nước đứng	SMEWW 2550B:2017
2	pH			TCVN 6492:2011
3	DO			TCVN 7325:2016
4	Độ đục			TCVN 6184:2008
5	Độ mặn			SMEWW 2520B:2017
6	TDS			HD.18.08/QT
7	TSS			TCVN 6625:2000
8	BOD ₅			TCVN 6001-2:2008
9	COD			SMEWW 5220C:2017
10	TOC			TCVN6634:2000
11	NH ₄ ⁺ -N			SMEWW 4500NH ₃ B&F:2017
12	NO ₂ ⁻ -N			TCVN 6178:1996
13	NO ₃ ⁻ -N			TCVN 6180:1996

Stt	Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Thiết bị lấy mẫu	Phương pháp phân tích/đo
14	PO ₄ ³⁻ -P			TCVN 6202:2008
15	Clorua			TCVN 6194:1996
16	Fe			TCVN 6177:1996
17	Mn			SMEWW 3111B:2017
18	Ni			SMEWW 3113B:2017
19	Cu			TCVN 6193:1996
20	Zn			TCVN 6193:1996
21	Cd			SMEWW 3113B:2017
22	Pb			SMEWW 3113B:2017
23	As			TCVN 6626:2000
24	Hg			TCVN 7877:2008
25	Tổng Crôm			TCVN 6222:2008
26	Cr ⁶⁺			TCVN 7939:2008
27	Florua			TCVN 6195:1996
28	Xyanua			TCVN 6181:1996
29	Chất hoạt động bề mặt			TCVN 6222-1:2009
30	Tổng dầu, mỡ			SMEWW 5520B:2017
31	Coliform			TCVN 6187-2:2020
32	E.Coli			TCVN 6187-2:2020
33	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ			US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8081B
	<i>Aldrin</i>			
	<i>Alpha-BHC</i>			
	<i>Beta-BHC</i>			
	<i>Gama-BHC</i>			
	<i>Deta-BHC</i>			
	<i>4,4-DDD</i>			
	<i>4,4-DDE</i>			
	<i>4,4-DDT</i>			
	<i>Dieldrin</i>			
	<i>Endosulfan I</i>			
	<i>Endosulfan II</i>			
	<i>Endosulfan</i>			

Stt	Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Thiết bị lấy mẫu	Phương pháp phân tích/đo
	<i>Sulfat</i>			
	<i>Endrin</i>			
	<i>Endrin Aldehyde</i>			
	<i>Endrin Kentone</i>			
	<i>Heptachlor</i>			
	<i>Heptachlorepoxi de</i>			
	<i>Metyhoxychlor</i>			
34	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ			US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8141B
	<i>Demeton (S)</i>			
	<i>Diazinon</i>			
	<i>Aziphost, methyl</i>			
	<i>Ethion</i>			
	<i>Disulfoton</i>			
	<i>Demeton (O)</i>			
	<i>Malathion</i>			
	<i>Parathion, ethyl</i>			
	<i>Parathion, methyl</i>			
35	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$			TCVN 6053:2011
36	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$			TCVN 6219:2011

Phần II. THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT

I. Kết quả phân tích mẫu

Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả TN			QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
						A1	A2	B1	B2
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}$ C	33,0	32,8	31,5	-	-	-	-
2	pH	-	6,6	6,8	7,0	6 - 8,5	6 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
3	DO	mg/l							
	<i>Tầng mặt</i>		8,5	5,1	3,7	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả TN			QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
						A1	A2	B1	B2
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3				
	Tầng giữa		2,6	1,9	2,5	≥6	≥5	≥4	≥2
	Tầng đáy		0,3	0,6	1,9	≥6	≥5	≥4	≥2
4	Độ đục	NTU	5,5	3,7	3,0	-	-	-	-
5	Độ mặn	‰	0,20	0,15	0,13	-	-	-	-
6	TDS	mg/l	291	92	83	-	-	-	-
7	TSS	mg/l	7,4	12	6,8	20	30	50	100
8	BOD ₅	mg/l	1,9	1,7	2,5	4	6	15	25
9	COD	mg/l	14	13	18	10	15	30	50
10	TOC	mg/l	4,5	3,6	3,8	4	-	-	-
11	NH ₄ -N	mg/l	0,13	0,11	0,07	0,3	0,3	0,9	0,9
12	NO ₂ -N	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,05	0,05	0,05	0,05
13	NO ₃ -N	mg/l	0,21	0,35	0,63	2	5	10	15
14	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	0,31	0,08	0,13	0,1	0,2	0,3	0,5
15	Clorua	mg/l	8	9	9	250	350	350	-
16	Fe	mg/l	0,59	0,26	0,083	0,5	1	1,5	2
17	Mn	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1	0,2	0,5	1
18	Ni	µg/l	KPH	KPH	KPH	0,1	0,1	0,1	0,1
19	Cu	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1	0,2	0,5	1
20	Zn	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,5	1,0	1,5	2
21	Cd	µg/l	KPH	KPH	KPH	0,005	0,005	0,01	0,01
22	Pb	µg/l	KPH	KPH	KPH	0,02	0,02	0,05	0,05
23	As	mg/l	KPH	KPH	0,000 9	0,01	0,02	0,05	0,1
24	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,001	0,001	0,001	0,002
25	Tổng Crôm	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,05	0,1	0,5	1
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,01	0,02	0,04	0,05
27	Florua	mg/l	0,3	0,3	0,3	1	1,5	1,5	2
28	Xyanua	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,05	0,05	0,05	0,05
29	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1	0,2	0,4	0,5
30	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,3	0,5	1	1
31	Coliform	MPN/1	25.40	23.80	40.60	2.500	5.000	7.500	10.000

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả TN			QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
						A1	A2	B1	B2
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3				
		00ml	0	0	0				
32	E.Coli	MPN/100ml	12.40 0	11.10 0	15.00 0	20	50	100	200
33	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l				-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>		KPH	KPH	KPH	0,1	0,1	0,1	0,1
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH	KPH	KPH	0,02	0,02	0,02	0,02
	<i>Beta-BHC</i>		KPH	KPH	KPH	0,02	0,02	0,02	0,02
	<i>Gama-BHC</i>		KPH	KPH	KPH	0,02	0,02	0,02	0,02
	<i>Deta-BHC</i>		KPH	KPH	KPH	0,02	0,02	0,02	0,02
	<i>4,4-DDD</i>		KPH	KPH	KPH	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>4,4-DDE</i>		KPH	KPH	KPH	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>4,4-DDT</i>		KPH	KPH	KPH	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>Dieldrin</i>		KPH	KPH	KPH	0,1	0,1	0,1	0,1
	<i>Endosulfan I</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH	KPH	KPH	0,2	0,2	0,2	0,2
	<i>Heptachlor epoxide</i>		KPH	KPH	KPH	0,2	0,2	0,2	0,2
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
34	Hóa chất bảo vệ	µg/l							

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả TN			QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
						A1	A2	B1	B2
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3				
	thực vật phospho hữu cơ								
	<i>Demeton (S)</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Aziphost, methyl</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Demeton (O)</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Parathion, ethyl</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
	<i>Parathion, methyl</i>		KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
35	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/L	<0,03	<0,03	<0,03	0,1	0,1	0,1	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/L	<0,01	<0,01	<0,01	1,0	1,0	1,0	1,0

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

A1 – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2.

A2 – Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.

B1 – Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

B2 – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

- QCVN 39:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu.

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

II. Nhận xét kết quả phân tích

Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng nước thượng lưu công trình Sa Lung ngày 02/8/2023 nhận thấy: Phần lớn các thông số thực hiện quan trắc môi trường nước sông nằm trong giới hạn B1 theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (QCVN 08). Ngoại trừ thông số DO tại vị trí tầng giữa và tầng đáy có kết quả thấp hơn giới hạn quy định; Mật độ Coliform và E.coli có kết quả vượt giới hạn A1, A2, B1, B2 theo QCVN 08 tương ứng từ 4,1 – 16,2 lần và 75 – 750 lần. So với kết quả quan trắc vào đợt 1 (14/7/2023), đợt 2 (19/7/2023) mật độ vi sinh vật có xu hướng gia tăng và có kết quả vượt quy chuẩn nhiều lần. Kết quả quan trắc qua ba đợt cho thấy, chất lượng nước bị ô nhiễm vi sinh vật và có nồng độ DO tại tầng giữa, tầng đáy thấp. Hiện trạng và diễn biến của các thông số quan trắc môi trường nước sông, cụ thể như sau:

- Giá trị pH: Giá trị pH tại vị trí quan trắc là 7,0 nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số TSS: Hàm lượng TSS tại vị trí quan trắc là 6,8 mg/l nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số TOC: Hàm lượng TOC tại vị trí quan trắc là 3,8 mg/l nằm trong giới hạn A1 theo QCVN 08. Không quy định giới hạn TOC tại cột A2, B1 và B2 theo QCVN 08.

- Thông số DO: Nồng độ DO (oxy hoà tan trong nước) tại vị trí quan trắc được thực hiện đo tại ba tầng nước của sông. Trong đó, tầng mặt có kết quả là 3,7 mg/l và tầng giữa có kết quả là 2,5 mg/l nằm trong giới hạn B1 theo QCVN 08; tầng đáy có kết quả là 1,9 mg/l, hoàn toàn không đáp ứng được giới hạn A1, A2, B1, B2 theo quy định của QCVN 08.

So với kết quả quan trắc của đợt 1 và đợt 2 nhận thấy DO tại tầng mặt có xu hướng giảm, tại tầng giữa và tầng đáy có sự gia tăng. Tuy nhiên kết quả quan trắc tại ba tầng đều thấp hơn giới hạn quy định. Vị trí quan trắc là vùng thượng lưu tiếp giáp với đập ngăn mặn là khu vực tập trung nhiều vật chất lắng đọng do quá trình bồi lấp và tích tụ. Vật chất này chủ yếu ở lớp nước đáy, chứa nhiều chất hữu cơ tiêu thụ oxy hòa tan và có thể cả các chất khác có tính khử như Fe^{II} , $\text{NH}_4\text{-N}$ cũng là những chất tiêu thụ oxy hòa tan. Đây là một trong những nguyên nhân vùng đáy có nồng độ oxy hòa tan (DO) rất thấp. Nồng độ oxy hòa tan thấp sẽ làm giảm quá trình hô hấp, giảm hoạt động của các loài động thực vật dưới nước, ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái dưới nước tại sông Sa Lung.

- Thông số COD, BOD₅: Nồng độ COD tại vị trí quan trắc là 18 mg/l, BOD₅ là 2,5. Kết quả hai thông số đều nằm trong giới hạn A2 của QCVN 08.

- Thông số NH₄-N: Hàm lượng NH₄-N tại vị trí quan trắc là 0,07 mg/l nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số NO₂-N: Hàm lượng NO₂-N tại vị trí quan trắc <MDL (0,01 mg/l) nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số NO₃-N: Hàm lượng NO₃-N tại vị trí quan trắc là 0,63 mg/l nằm

trong giới hạn A2 của QCVN 08.

- Thông số $PO_4\text{-P}$: Hàm lượng $PO_4\text{-P}$ tại vị trí quan trắc là 0,13 mg/l, nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số Clorua: Hàm lượng Clorua tại vị trí quan trắc là 9 mg/l nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số kim loại nặng (Fe, Mn, Ni, Cu, Zn, Cd, Pb, As, Hg, Tổng Crôm, Cr^{6+}): Tại vị trí quan trắc hầu hết không phát hiện hàm lượng các thông số kim loại nặng, tất cả các thông số đều có kết quả < MDL (tương ứng theo từng giới hạn phát hiện đối với mỗi thông số, được thể hiện rõ tại bảng kết quả 3.1). Ngoại trừ thông số Fe có kết quả là 0,083 mg/l nằm trong giới hạn A1 theo QCVN 08, kết quả quan trắc Fe vào đợt 3 có xu hướng giảm so với đợt 1 (0,59 mg/l) và đợt 2 (0,26).

- Thông số Florua: Hàm lượng Florua tại vị trí quan trắc là 0,3mg/l nằm trong giới hạn A1 của QCVN 08.

- Thông số Xyanua, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ: Tại vị trí quan trắc không phát hiện hàm lượng Xyanua, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ. Các thông số đều có kết quả < MDL (tương ứng theo từng giới hạn phát hiện đối với mỗi thông số)

- Mật độ Coliform: Tại vị trí quan trắc, mật độ Coilform có kết quả là 40.600 MPN/100ml. Vượt quy chuẩn quy định lần lượt là 16,2 – 8,1 – 5,4 – 4,1 lần tương ứng với từng giới hạn A1, A2, B1, B2 theo QCVN 08. Kết quả quan trắc hàng năm theo Chương trình Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cũng cho thấy trong giai đoạn 2018 – 2022 mật độ Colifrom tại sông Sa Lung có xu hướng gia tăng và cao hơn so với các vị trí thuộc lưu vực sông khác.

- Mật độ E.coli: Tại vị trí quan trắc, mật độ E.coli có kết quả là 12.400 MPN/100ml. Vượt quy chuẩn quy định lần lượt là 750 – 300 – 150 - 75 lần tương ứng với từng giới hạn A1, A2, B1, B2 theo QCVN 08. So với kết quả quan trắc đợt 1 (14/7/2023) và đợt 2 (19/7/2023), mật độ E.coli có xu hướng gia tăng và vượt giới hạn cho phép nhiều lần chất lượng nước bị ô nhiễm vi sinh vật với mật độ cao. Khi sử dụng nguồn nước bị nhiễm khuẩn Coliform cũng như E.coli sẽ gây ra các bệnh về tiêu hoá và có thể dẫn đến các biến chứng nặng hơn.

- Thông số HCBVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ: Tại vị trí quan trắc không phát hiện dư lượng HCBVTV nhóm clo và phospho hữu cơ. Các thông số đều có kết quả < MDL (tương ứng theo từng giới hạn phát hiện đối với mỗi thông số, được thể hiện rõ tại bảng kết quả 3.1). Điều này cho thấy, CLN tại sông Sa Lung chưa có dấu hiệu ô nhiễm HCBVTV nhóm clo và phospho hữu cơ.

- Thông số Tổng hoạt độ phóng xạ α và Tổng hoạt độ phóng xạ β : Tại vị trí quan trắc, cả hai thông số Tổng hoạt độ phóng xạ α và Tổng hoạt độ phóng xạ β đều có kết quả nhỏ hơn giới hạn quy chuẩn quy định nhiều lần và nằm trong giới hạn A1 theo QCVN 08.

III. Khuyến cáo

1. Các nguồn thải chính đổ vào sông Sa Lung bao gồm:

- Nhà máy cao su Trần Dương (nước thải sản xuất phát sinh 27 m³/ngày), nhà máy cao su Đức Hiền (nước thải sản xuất phát sinh 210 m³/ngày);
- Quá trình chăn nuôi của các trang trại, gia trại có phát sinh nước thải ảnh hưởng đến môi trường nước sông;
- Quá trình sinh hoạt của cư dân dọc hai bờ sông;
- Nước mưa chảy tràn cuốn theo các chất thải bề mặt đổ vào lưu vực sông.

2. Khuyến cáo sử dụng nước

Chất lượng nước tại vị trí giám sát không chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, tuy nhiên lại có nồng độ oxy hoà tan tại tầng giữa, tầng đáy thấp và nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh vật (Vượt giới hạn A1, A2, B1, B2 nhiều lần theo QCVN 08: Không đáp ứng mục đích cấp nước sinh hoạt (bao gồm cả trường hợp đã áp dụng công nghệ xử lý phù hợp) và bảo tồn động thực vật thủy sinh; không đáp ứng mục đích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự; không đáp ứng các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp).

IV. Kết luận, kiến nghị

1. Kết luận

- Kết quả quan trắc chất lượng nước tại vị trí thượng lưu công trình đập ngăn mặn Sa Lung vào ngày 02/8/2023 nhận thấy: Phần lớn các thông số thực hiện quan trắc môi trường nước sông nằm trong giới hạn B1 theo QCVN 08. Ngoại trừ thông số DO, mật độ Coliform và E.coli chưa đáp ứng giới hạn quy chuẩn quy định.
- Chất lượng nước tại vị trí quan trắc ở thời điểm giám sát không đáp ứng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau theo QCVN 08 (như đã khuyến cáo trên).

2. Kiến nghị

a) Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tiến hành kiểm tra, hướng dẫn, khuyến cáo người dân lấy nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và các nhu cầu dùng nước khác từ công trình thủy lợi Sa Lung.

b) Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các nguồn xả thải vào công trình thủy lợi Sa Lung; trong đó, tập trung vào 02 nhà máy cao su Trần Dương và Đức Hiền. Đồng thời có biện pháp ngăn chặn kịp thời trong trường hợp nguồn xả thải vào công trình trái phép và không đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường.

- Tập huấn, tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho các cơ sở có hoạt động xả thải ra môi trường.

c) Đối với UBND huyện Vĩnh Linh:

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tiến hành kiểm tra, rà soát các tổ chức, doanh nghiệp xả thải ra môi trường đảm bảo theo quy định.
- Khuyến khích người dân tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát trong bảo vệ môi trường.

d) Đối với Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để ngăn chặn, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định; điều tra, nắm rõ các nguồn thải vào công trình thủy lợi, kiên quyết ngăn chặn, báo cáo cấp có thẩm quyền xử phạt việc xả nước thải trái phép vào công trình thủy lợi;

Chi cục Thủy lợi kính đề nghị các đơn vị, địa phương liên quan thông báo kịp thời kết quả quan trắc và khuyến cáo đến các tổ chức, cá nhân lấy nước từ công trình thủy lợi Sa Lung./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Các Sở: Xây dựng, Y tế, Công thương, Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Các Chi cục trực thuộc Sở;
- Các Trung tâm: Khuyến nông, Giống Nông nghiệp, Nước sạch và VSMTNT;
- UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh;
- Công ty TNHH MTV QLKTCTTL;
- Chi cục trưởng (báo cáo);
- Lưu: VT, TL và NSNT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Chí Công